

Số: 216/BC-MNPT

Phước Thạnh, ngày 16 tháng 6 năm 2025

**PHỤ LỤC I**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM HỌC 2024 - 2025**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO**  
**TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC THẠNH**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân;

Trường Mầm non Phước Thạnh xin báo cáo như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Khái quát đặc điểm:**

- Trường Mầm non Phước Thạnh được thành lập năm 1997 tách ra từ trường Tiểu học Phước Thạnh; là trường liên xã Thạnh Phú và xã Phước Thạnh với tên gọi trường “Mẫu giáo Phước Thạnh” trực thuộc Phòng GDĐT huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang. Năm 2009 trường sáp nhập về thành phố Mỹ Tho đến năm 2011 trường được đổi tên “Trường Mầm non Phước Thạnh” theo Quyết định số 5331/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2011 của UBND thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Năm học 2018 - 2019, được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, trường được xây thêm cơ sở 2 tọa lạc tại ấp Long Hưng, năm học 2019 - 2020 điểm chính mở rộng thêm các phòng học và phòng chức năng.

- Trường Mầm non Phước Thạnh có 02 điểm trường: Điểm chính Ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang; điểm cơ sở 2 tại Ấp Long Hưng, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.

+ Điện thoại liên lạc đặt tại điểm trường chính: 02733618225

+ Địa chỉ trang tin điện tử: [mnptmt15@gmail.com](mailto:mnptmt15@gmail.com)

- Những đặc điểm chính của đơn vị, địa phương.

+ Trường nhận được sự quan tâm chỉ đạo giúp đỡ tận tình của Phòng giáo dục và đào tạo, sự chỉ đạo, giám sát của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh, sự ủng hộ giúp đỡ của các tổ chức, đoàn thể và nhân dân địa phương và các bậc phụ huynh.

+ Điều kiện kinh tế văn hoá xã hội của địa phương ngày càng phát triển hơn, nhận thức của nhân dân về giáo dục mầm non được nâng lên, tỷ lệ trẻ ra lớp cao, tạo cơ hội để giáo dục mầm non Phước Thạnh phát triển. Trường đã được Công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh; đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo quyết định số 520/QĐ-SGDĐT ngày 01/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang; đạt Bằng khen của UBND Tỉnh theo quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 với thành tích đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2022 – 2023; đạt tập thể lao động xuất sắc năm học 2024 – 2025.

## **2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn**

- Loại hình: Trường Mầm non Phước Thạnh là cơ sở giáo dục mầm non Công lập của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho

- Trường Mầm non Phước Thạnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều lệ Trường Mầm non Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc Ban hành Điều lệ trường Mầm non và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thực hiện nhiệm vụ: nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 24 tháng tuổi đến 06 tuổi theo Chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020. Giáo dục mầm non nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một.

- Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em tàn tật, khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục và chống mù chữ trong cộng đồng.

- Quản lý các hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa hoặc theo yêu cầu tối thiểu đối với vùng đặc biệt khó khăn.

- Phối hợp với gia đình trẻ em, tổ chức và cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Thực hiện kiểm định chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Nhà trường hỗ trợ chuyên môn, giám sát 01 nhóm trẻ gia đình trên địa bàn xã Phước Thạnh theo sự phân công của phòng Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Mỹ Tho theo thông tư 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục.

### **3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

\* Tầm nhìn: Trường Mầm non Phước Thạnh luôn nỗ lực vượt mọi khó khăn thử thách để phấn đấu là một trong những ngôi trường có chất lượng chuyên môn tốt của thành phố Mỹ Tho, là nơi để các bậc cha mẹ học sinh lựa chọn, tin tưởng gửi gắm con em mình đến học tập và sinh hoạt rèn luyện, là nơi giáo viên, nhân viên và các cháu luôn có khát vọng vươn lên.

\* Sứ mạng: “Tạo dựng được môi trường làm việc có kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, dân chủ, đoàn kết và có sáng tạo. Xây dựng một môi trường học tập hiện đại và thân thiện để mỗi trẻ em đều được bồi dưỡng toàn diện nhân cách và có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo”.

\* Các giá trị cốt lõi: Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường: Tinh thần trách nhiệm - Lòng nhân ái - Tính trung thực - Tính kiên trì - Khát vọng vươn lên - Năng động - Tính cộng đồng

### **4. Cơ chế hoạt động**

Trường Mầm non Phước Thạnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, là đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động. Cơ chế hoạt động theo Luật Giáo dục, Điều lệ trường Mầm non và theo quy định của pháp luật.

Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Kiều Oanh

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Phước Thạnh, ấp Phước Hoà, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

- Số điện thoại: 0916832091

- Địa chỉ thư điện tử: oanh24271@gmail.com

### **5. Tổ chức bộ máy**

#### **5.1. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Lãnh đạo nhà**

**trường:**

| T<br>T | Chức vụ | QĐ bổ nhiệm lần đầu | Bổ nhiệm lại | Địa chỉ Email | Số điện thoại |
|--------|---------|---------------------|--------------|---------------|---------------|
| 1      | Nguyễn  | Ngày 01/6/2018      | Ngày         | oanh24271@    | 0916832091    |

|   |                     |                                                    |                                                   |                                |            |
|---|---------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|------------|
|   | Thị Kiều Oanh       | theo QĐ 3050/QĐ-UBND ngày 23/5/2018                | 01/6/2023 theo 2521/QĐ-UBND ngày 03/4/2023        | gmail.com                      |            |
| 2 | Phạm Thị Hồng Nhung | Ngày 01/10/2015 theo 195/QĐ-UBNDTP ngày 15/10/2015 | Ngày 01/10/2020 theo 7606/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 | nhung.tg.1306@gmail.com        | 0339888892 |
| 3 | Trần Thị Thanh Trúc | Ngày 01/6/2018 theo 3051/QĐ-UBND ngày 23/5/2018    | Ngày 01/6/2023 theo 2522/QĐ-UBND ngày 03/4/2023   | tranthithanhtruc8383@gmail.com | 0902325930 |

Địa chỉ nơi làm việc: Tỉnh lộ 870, ấp Phước Hoà, Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang

**5.2. Hội đồng trường:** Được thành lập theo Quyết định 7865/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND thành phố Mỹ Tho về việc kiện toàn Hội đồng trường Mầm non nhiệm kỳ 2021-2026

**Danh sách Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021 -2026**

| STT | Họ và Tên               | Chức vụ hiện nay                   | Chức vụ Hội đồng |
|-----|-------------------------|------------------------------------|------------------|
| 01  | Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh | Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng         | Chủ tịch         |
| 02  | Bà Võ Thị Mộng Liên     | Tổ trưởng chuyên môn 1             | Thư ký           |
| 03  | Bà Trần Thị Thanh Trúc  | Phó Hiệu trưởng                    | Thành viên       |
| 04  | Bà Phạm Hồng Nhung      | Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng | Thành viên       |
| 05  | Nguyễn Thị Tuyết Mai    | Chủ tịch công đoàn                 | Thành viên       |
| 06  | Bà Lê Thị Hồng Nhung    | Tổ trưởng Tổ văn phòng             | Thành viên       |
| 07  | Bà Trần Thị Huỳnh       | Tổ trưởng chuyên môn 2             | Thành viên       |
| 08  | Bà Lê Anh Thư           | Tổ trưởng chuyên môn 4             | Thành viên       |
| 09  | Bà Nguyễn Thị Lệ        | Tổ trưởng tổ cấp dưỡng             | Thành viên       |
| 10  | Nguyễn Sơn Hùng         | Phó Chủ tịch UBND xã               | Thành viên       |

|    |                    |                            |            |
|----|--------------------|----------------------------|------------|
|    |                    | Phước Thanh                |            |
| 11 | Bà Võ Trần Khắc Ái | Ban đại diện cha mẹ trẻ em | Thành viên |

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

| T<br>T     | Nội dung                           | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |     |     |      | Hạng CDNN    |               |              |      | Chuẩn nghề nghiệp GVMN |   |   |
|------------|------------------------------------|---------|------------------|-----|-----|-----|------|--------------|---------------|--------------|------|------------------------|---|---|
|            |                                    |         | Th .sĩ           | Đ H | C Đ | T C | Khác | GVMN Hạng II | GVMN Hạng III | GVMN Hạng IV | Khác | T                      | K | Đ |
| <b>I</b>   | <b>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</b> |         |                  |     |     |     |      |              |               |              |      |                        |   |   |
| 1          | Nhà trẻ                            | 2       |                  | 1   | 0   | 1   | 0    |              | 1             | 1            |      |                        | 0 | 1 |
| 2          | Mẫu giáo                           | 25      |                  | 20  | 5   | 0   | 0    | 13           | 12            | 0            |      | 13                     | 6 | 7 |
| <b>II</b>  | <b>VTVL lãnh đạo quản lý</b>       |         |                  |     |     |     |      |              |               |              |      |                        |   |   |
| 1          | Hiệu trưởng                        | 1       |                  | 1   |     |     |      | 1            |               |              |      | 1                      |   |   |
| 2          | Phó hiệu trưởng                    | 2       |                  | 2   |     |     |      | 2            |               |              |      | 2                      |   |   |
| <b>III</b> | <b>VTVL CM dùng chung</b>          |         |                  |     |     |     |      |              |               |              |      |                        |   |   |
| 1          | Kế toán                            | 1       |                  | 1   |     |     |      |              |               |              |      |                        |   |   |
| 2          | Văn thư                            | 1       |                  |     |     |     | 1    |              |               | 1            |      |                        |   |   |
| 3          | Y tế                               |         |                  |     |     |     |      |              |               |              |      |                        |   |   |
| 4          | Thủ quỹ                            |         |                  |     |     |     |      |              |               |              |      |                        |   |   |
| <b>IV</b>  | <b>VTVL hỗ trợ phục vụ</b>         |         |                  |     |     |     |      |              |               |              |      |                        |   |   |
| 1          | Bảo vệ                             | 1       |                  |     |     |     | 1    |              |               |              |      |                        |   |   |
| 2          | Phục vụ                            | 1       |                  |     |     |     | 1    |              |               |              |      |                        |   |   |
| 3          | Nấu ăn                             | 10      |                  |     |     |     | 10   |              |               |              |      |                        |   |   |

Năm học 2024-2025 có 26/27 giáo viên đạt chuẩn theo luật giáo dục năm 2019; đạt tỉ lệ 96,3%; 01 giáo viên đang trong lộ trình nghỉ hưu (nghỉ hưu tháng 12/2026) trình độ trung cấp. Có 03/03 CBQL đạt trình độ trên chuẩn đạt tỉ lệ 100%. Về nhân viên thuộc vị trí chuyên môn dùng chung có 02/02 tỉ lệ đạt 100% chuẩn về trình độ quy định. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ CBGVNV đoàn kết có trách nhiệm năng động, sáng tạo. Giáo viên yêu nghề mến trẻ luôn tìm tòi học hỏi và vận dụng sáng tạo, đổi mới phương pháp, hình thức phương thức dạy học, phát huy tính tích cực của trẻ, tỉ lệ giáo viên dạy giỏi, đạt danh hiệu thi đua, khen thưởng ngày được nâng lương về số lượng. Chất lượng, công tác chăm sóc giáo dục trẻ ngày càng được nâng cao.

## 2. Thông tin về chi bộ:

Nhà trường có chi bộ; 26 đảng viên; CUV: 05 người (01 bí thư, 01 phó bí thư, 03 CUV)

Số CBQLGVNV (trong biên chế) là đảng viên 25/26 đạt 96,2%

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Diện tích đất (1): 1.977,2 m<sup>2</sup>
- Diện tích sàn (2): 2.490,3 m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích (1) + (2): 4.467,5 m<sup>2</sup>
- Tổng số trẻ: 418 trẻ.
- Diện tích bình quân/trẻ: 10,7 m<sup>2</sup>
- Diện tích các điểm trường: 4.467,5 m<sup>2</sup>
- + Cơ sở 1 (ấp Phước Hòa): 3.776,8 m<sup>2</sup>
- + Cơ sở 2 (ấp Long Hưng): 690,7 m<sup>2</sup>

| STT       | Nội dung                                                  | Số lượng  | Bình quân                 |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số phòng</b>                                      | <b>40</b> | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b> | <b>Loại phòng học</b>                                     |           | -                         |
| <b>1</b>  | <b>Phòng học kiên cố</b>                                  | <b>11</b> |                           |
|           | - Hiệu trưởng                                             | 1         |                           |
|           | - Phó Hiệu trưởng                                         | 2         |                           |
|           | - Văn phòng trường                                        | 1         |                           |
|           | - Phòng dành cho nhân viên                                | 1         |                           |
|           | - Khu vệ sinh CBGVNV                                      | 6         |                           |
| <b>2</b>  | <b>Phòng học bán kiên cố</b>                              |           | <b>2</b>                  |
|           | - Phòng bảo vệ                                            |           | 1                         |
|           | - Nhà xe                                                  |           | 1                         |
| <b>3</b>  | <b>Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em</b> | <b>45</b> |                           |
|           | Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em               | 14        |                           |
|           | - Nhà vệ sinh trẻ                                         | 14        |                           |
|           | - Kho nhóm, lớp                                           | 9         |                           |
|           | - Phòng giáo viên                                         | //        |                           |

| STT        | Nội dung                                              | Số lượng | Bình quân           |
|------------|-------------------------------------------------------|----------|---------------------|
|            | Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật    | 2        |                     |
|            | - Phòng giáo dục thể chất                             | 1        |                     |
|            | - Phòng giáo dục nghệ thuật                           | 1        |                     |
|            | - Phòng đa năng                                       | //       |                     |
|            | Sân chơi riêng                                        | 2        |                     |
|            | Phòng tin học                                         | 1        |                     |
|            | Phòng Anh văn                                         | 1        |                     |
| 4          | <b>Khối phòng tổ chức ăn</b>                          | <b>3</b> |                     |
|            | - Nhà bếp                                             | 1        |                     |
|            | - Kho bếp                                             | 2        |                     |
| 5          | <b>Khối phụ trợ</b>                                   | <b>6</b> |                     |
|            | - Phòng họp                                           | 1        |                     |
|            | - Phòng Y tế                                          | 1        |                     |
|            | - Nhà kho                                             | 2        |                     |
|            | - Sân vườn                                            | 2        |                     |
| 6          | <b>Phòng thư viện</b>                                 | <b>1</b> |                     |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                 | 02       |                     |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b> | 4.467,5  | 10,7 m <sup>2</sup> |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>        | 1.977,2  |                     |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>               |          |                     |
| 1          | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )     | 734,1    | 1,75 m <sup>2</sup> |
| 2          | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                 | 734,1    | 1,75 m <sup>2</sup> |
| 3          | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )             | 183,6    | 0,43 m <sup>2</sup> |
| 4          | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                 | 418,4    |                     |
| 5          | <i>Diện tích phòng giáo dục thể chất</i>              | 63,4     |                     |

| STT         | Nội dung                                                                                                                          | Số lượng                                                                                              | Bình quân               |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|             | (m <sup>2</sup> )                                                                                                                 |                                                                                                       |                         |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                     | 103,7                                                                                                 |                         |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                        | 145,5                                                                                                 | 0,34m <sup>2</sup>      |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                             |                                                                                                       | Số bộ/nhóm (lớp)        |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                                  | Lá 114/114<br>(100%)<br>Chôi: 114/114<br>(100%);<br>Mâm: 95/95<br>(100%);<br>Nhà trẻ: 83/83<br>(100%) |                         |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                              | Chôi: 00/177<br>Mâm: 00 /95<br>Nhà trẻ: 00/83                                                         |                         |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                                 | <b>48</b>                                                                                             | Số bộ/sân chơi (trường) |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b> | <b>67</b>                                                                                             |                         |
| 1           | Máy tính                                                                                                                          | 30                                                                                                    |                         |
| 2           | Máy chiếu                                                                                                                         | 1                                                                                                     |                         |
| 3           | Máy in                                                                                                                            | 20                                                                                                    |                         |
| 4           | Tivi                                                                                                                              | 15                                                                                                    |                         |
| 5           | Máy Scan                                                                                                                          | 01                                                                                                    |                         |

| STT      | Nội dung                                                                                                    | Số lượng | Bình quân |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| <b>X</b> | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b> (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |          |           |
| 1        | Đàn                                                                                                         | 14       |           |
| 2        | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                       | 209      |           |
| 3        | Âm thanh ngoài trời                                                                                         | 02       |           |
| 4        | Khu vui chơi phát triển tư duy                                                                              | 04       |           |
| 5        | Góc chơi trải nghiệm (cầu thang)                                                                            | 03       |           |
| 6        | Khu vui chơi vận động                                                                                       | 01       |           |
| 7        | Hồ bơi                                                                                                      | 01       |           |

**\* Nhà vệ sinh:**

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 6                         | 14                |        | 0,03                      |        |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |        |                           |        |

**\* Khác**

|             |                                                             | Có | Không |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     | X  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   | X  |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet</b>                                     | X  |       |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> | X  |       |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                        | X  |       |

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

- Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang.

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

- Mức độ đạt kiểm định chất lượng: cấp độ III; chuẩn quốc gia mức độ II

- Thời gian hiệu lực: Từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 7 năm 2027

- Từ tháng 7 năm 2022 nhà trường vẫn thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non để báo cáo hàng năm.

- Năm học 2024 – 2025: Nhà trường thực hiện đánh giá theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT của Bộ GDĐT, nhà trường tự đánh giá như sau:

- Số lượng và tỷ lệ các tiêu chí đạt mức 1: 22/22, đạt 100%;
- Số lượng và tỷ lệ các tiêu chí đạt mức 2: 21/21, đạt 100%;
- Số lượng và tỷ lệ các tiêu chí đạt mức 3: 15/15, đạt 100%;
- Mức đánh giá của nhà trường: Mức 3;
- Không đạt mức 4.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

\* Số trẻ tuyển sinh năm học 2025-2026: 418 trẻ; trong đó:

| hội              | Số nhóm, lớp | Số trẻ cũ  | Số trẻ tuyển mới         |              |              |                      | Tổng số trẻ     | Ghi chú |
|------------------|--------------|------------|--------------------------|--------------|--------------|----------------------|-----------------|---------|
|                  |              |            | Trong địa bàn tuyển sinh | Trong 6 ĐKUT | Ngoài 6 ĐKUT | Phòng GDĐT phê duyệt |                 |         |
| (1)              | (2)          | (3)        | (4)                      | (5)          | (6)          | (7)                  | (8)=(3+4+5+6+7) | (9)     |
| Nhà trẻ          | 1            | 0          | 09                       | 02           | 04           | 15                   | 15              |         |
| Mầm              | 3            | 35         | 39                       | 01           | 08           | 48                   | 83              |         |
| Chồi             | 4            | 85         | 40                       | 00           | 00           | 40                   | 125             |         |
| Lá               | 6            | 177        | 18                       | 00           | 00           | 18                   | 195             |         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>14</b>    | <b>297</b> | <b>106</b>               | <b>03</b>    | <b>12</b>    | <b>121</b>           | <b>418</b>      |         |

Tổng số lượng trẻ nữ: 215

- Tổng số nhóm, lớp: 14
- Số trẻ em tình bình quân/nhóm lớp: 29,9 trẻ
- Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 100%
- Trẻ khuyết tật: 01

\* **Chất lượng giáo dục:**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | 25-36 tháng tuổi | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                |                  | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            |                |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              | 19             | 00               | 06       | 13       | 00       |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        | 00             | 00               | 00       | 00       | 00       |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        | 418            | 15               | 83       | 125      | 195      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 00             | 00               | 00       | 00       | 01       |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 418            | 15               | 83       | 125      | 195      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 418            | 15               | 83       | 125      | 195      |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 418            | 15               | 83       | 125      | 195      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    | 418            | 15               | 83       | 125      | 195      |
| 1          | <i>Số trẻ cân nặng bình thường</i>                               | 403            | 14               | 83       | 123      | 183      |
| 2          | <i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>                         | 01             | 01               | 00       | 00       | 00       |
| 3          | <i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>                           | 418            | 15               | 83       | 125      | 195      |
| 4          | <i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>                        | 00             | 00               | 00       | 00       | 00       |
| 5          | <i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>                                   | 14             | 00               | 00       | 2        | 12       |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | 418            | 15               | 83       | 115      | 195      |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    | 15             | 15               | 00       | 00       | 00       |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   | 403            | 00               | 83       | 115      | 195      |

**\* Chất lượng giáo dục:**

| TT  | Nội dung                                                            | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mẫu giáo       |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được        | Đạt trên 98,5%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đạt trên 99,2% |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện              | Đạt 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đạt 100%       |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển              | Đạt trên 98%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đạt trên 99,2% |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | - Trang bị cơ sở vật chất bán trú để đảm bảo công tác chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng trẻ đạt tốt.<br>- Trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi các nhóm lớp, các đồ chơi phát triển vận động... để đảm bảo tốt hoạt động vui chơi và học tập cho trẻ.<br>- Cải tạo sân chơi, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp .... theo hướng trải nghiệm, theo dự án, ... |                |

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH****1. Tình hình tài chính năm 2024**

| STT | Chỉ tiêu                                | Mã số | Thuyết minh | Năm nay       |
|-----|-----------------------------------------|-------|-------------|---------------|
| A   | B                                       | C     | D           | 1             |
| I   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>  |       |             |               |
| 1   | Doanh thu (01=02+03+04)                 | 1     |             | 4.274.511.987 |
|     | a. Từ NSNN cấp                          | 2     |             | 4.274.511.987 |
|     | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 3     |             |               |
|     | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại   | 4     |             |               |
| 2   | Chi phí (05=06+07+08)                   | 5     |             | 4.274.511.987 |
|     | a. Chi phí hoạt động                    | 6     |             | 4.274.511.987 |
|     | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ    | 7     |             |               |

| STT        | Chỉ tiêu                                               | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay             |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------|
|            | nước ngoài                                             |           |             |                     |
|            | c. Chi phí hoạt động thu phí                           | 8         |             |                     |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)                           | 9         |             |                     |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>          |           |             |                     |
| 1          | Doanh thu                                              | 10        |             | 337.017.880         |
| 2          | Chi phí                                                | 11        |             | 428.369.239         |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                           | 12        |             | (91.351.359)        |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                             |           |             |                     |
| 1          | Doanh thu                                              | 20        |             |                     |
| 2          | Chi phí                                                | 21        |             |                     |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                           | 22        |             |                     |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                                  |           |             |                     |
| 1          | Thu nhập khác                                          | 30        |             |                     |
| 2          | Chi phí khác                                           | 31        |             |                     |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                           | 32        |             |                     |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>40</b> |             |                     |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b> | <b>50</b> |             | <b>(91.351.359)</b> |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính       | 51        |             |                     |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                                  | 52        |             |                     |
| 3          | Kinh phí cải cách tiền lương                           | 53        |             |                     |

**2. Tình hình thu- chi các nguồn năm 2024**

| STT | Diễn giải                            | Tồn đầu kỳ         | Thu trong kỳ       | Chi trong kỳ       | Tồn cuối kỳ        |
|-----|--------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1   | 2                                    | 3                  | 4                  | 5                  | 6=3+4-5            |
| 1   | <b>Ngân sách.<br/>(9523)</b>         | 7.278.939          | 3.194.673.000      | 3.187.242.939      | 14.709.000         |
| 2   | <b>Ngân sách.<br/>(9527)</b>         |                    | 114.749.000        | 114.749.000        | 0                  |
| 3   | <b>Học phí (3714)</b>                | <b>00</b>          | <b>00</b>          | <b>00</b>          | <b>00</b>          |
| 4   | <b>Học phí (3716)</b>                | <b>91.615.359</b>  | <b>337.017.880</b> | <b>428.369.239</b> | <b>264.000</b>     |
| 5   | <b>Các quỹ (3713)</b>                | <b>169.200.431</b> | <b>482.498.460</b> | <b>497.060.400</b> | <b>154.638.491</b> |
| 5.1 | <i>Tiền khác</i>                     | 12.394.414         | 102.470.000        | 110.080.000        | 4.784.414          |
| 5.2 | <i>Tiền quỹ khen thưởng (NS cấp)</i> | 8.795.584          |                    | 8.700.000          | 95.584             |
| 5.3 | <i>Tiền quỹ PTHĐSN</i>               | 148.010.433        | 380.028.460        | 378.280.400        | 149.758.493        |

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

- Chi bộ cuối năm 2024 đạt “Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” theo Quyết định 84/QĐ-ĐU ngày 10/01/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ xã Phước Thạnh đã có thành tích “Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2024”

- Cuối năm học 2024 – 2025 CĐCS được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” theo số 30/LĐLĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 về việc thông báo kết quả xếp loại công đoàn khối giáo dục năm học 2024 – 2025 của LĐLĐ thành phố Mỹ Tho.

- Nhà trường duy trì chất lượng trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 và Chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Công trình giáo dục: ”Thư viện trường” xây dựng từ nguồn kinh phí xã hội hóa của CMTE với kinh phí: 93.563.300 đồng được PGD xếp loại Tốt.

- Nhà trường thực hiện đón đoàn thẩm định thư viện đạt mức 1 của PGDDT thành phố Mỹ Tho ngày 6/5/2025, được đánh giá đạt các tiêu chí và được “Chứng nhận Đạt tiêu chuẩn thư viện Mức 1” theo Quyết định 163/QĐ-PGDDT ngày 20/5/2025 của Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Mỹ Tho.

- Tham gia GVDG cấp thành phố đạt 05/5 giáo viên dự thi, tỉ lệ 100%.

- Trường tiếp nhận 2 đoàn sinh viên thực tập của trường ĐHTG về thực tập tại trường.
- Trường tổ chức CMTE tham quan hoạt động giờ ăn, sinh hoạt lễ hội của trường, các lớp, được nhiều phụ huynh địa phương khác lựa chọn và đánh giá cao về chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ.
- Trường được PGD phân công quản lý hướng dẫn 01 nhóm trẻ gia đình Mimi trên địa bàn Phước Thạnh.
- 100% các nhóm lớp ứng dụng công nghệ thông tin trong soạn giảng (sử dụng phần mềm soạn giảng Công Ty TNHH Gokids Dịch Vụ giáo dục)
- 100% CMTE, CBGVNV trường thực hiện các giao dịch thu chi trong nhà trường không dùng tiền mặt.
- Ngoài ra nhà trường đạt kết quả các hội thi cấp thành phố như sau: Hội thi văn nghệ “Mừng Đảng Mừng xuân Ất Ty”, hội thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng...

## **VII. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2025-2026:**

Năm học 2025-2026 nhà trường tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và phân đầu tập trung các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với GDMN; Đổi mới quản trị trường học, có giải pháp phù hợp kịp thời để thực hiện hiệu quả quản lý nhà nước về GD trong bối cảnh hiện nay.
2. Thực hiện nghiêm công tác bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em. Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm Chương trình GDMN mới từ năm học 2025-2026. Tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng Anh theo quy định và sự tự nguyện của gia đình trẻ ở những nơi đủ điều kiện.
3. Tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành, triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách phát triển GDMN; đưa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về phát triển GDMN. Tham mưu đầu tư nguồn lực và thực hiện giải pháp xã hội hoá giáo dục bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, lộ trình thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi tại địa phương.
4. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng GDMN, phát triển mạng lưới trường lớp, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; thực hiện các giải pháp huy động trẻ đến trường, lớp mầm non. Nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên mầm non (GVMN) đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng; bố trí đủ số lượng GVMN theo định mức quy định để thực hiện Chương trình GDMN.
5. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi (PCGDMNTNT). Thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật.

khuyết tật.

6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số (CDS); Công tác tuyên truyền về GDMN.

7. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền và đúng quy định.

Trên đây là Báo cáo thường niên theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường mầm non Phước Thạnh, năm học 2024 – 2025./.

*Nơi nhận:*

- Đăng Website trường mamnonphuocthanh.vn;
- Niêm yết tại nhà trường;
- Các Bộ phận tại trường;
- Lưu VT.



**Nguyễn Thị Kiều Oanh**